

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI TÂY NINH**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-27

33
KIẾ
CP
T
H
3
244
ÔN
NH
ĐT TH
THÁ
TÂY
VIN

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chủ tịch Công ty trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Một Thành Viên Khai Thác Thủy Lợi Tây Ninh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 2/10/2008 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tây Ninh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên - Nhà nước làm chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty:

Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết :

+ Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trong địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Sản xuất các kết cấu kim loại. Chi tiết :

+ Sản xuất gia công lắp đặt: Các bộ phận cơ khí phục vụ cho công trình thủy lợi.

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết : Khai thác nước ngầm.

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết :

+ Tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý.

+ Sản xuất các cấu kiện đúc sẵn phục vụ xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi và giao thông dân dụng, xây dựng các công trình: thủy lợi, giao thông, dân dụng.

+ Xây dựng các công trình: cấp thoát nước sinh hoạt, nước thải, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật; Đo đạc.

Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết : San lấp mặt bằng.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết :

+ Khảo sát lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán, giám sát công tác khảo sát xây dựng công trình thủy lợi, giám sát thi công lắp đặt thiết bị, kiểm định các công trình thủy lợi.

+ Lập hồ sơ mời thầu, mời đấu thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đấu thầu để lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu tư vấn, nhà thầu cung cấp vật tư, thiết kế các công trình thủy lợi.

+ Thẩm định, thẩm tra: Báo cáo đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán, xây dựng công trình; kiểm tra chất lượng xây dựng các công trình thủy lợi. Kiểm định nền móng các công trình thủy lợi.

+ Quản lý đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi;

+ Khảo sát địa hình, địa chất, khoan thăm dò, khoan khai thác nước dưới đất, khoan địa chất công trình, khoan phụt vữa chống thấm, khoan bê tông;

Tên tiếng anh: TAY NINH IRRIGATION MANAGEMENT LIMITED COMPANY.

Tên viết tắt: TAYNINH IMCO., LTD.

Trụ sở chính: Số 211 đường 30-4, Khu phố 1, Phường 1, thành phố Tây Ninh.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc:

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Hùng Thắng Chủ tịch

Kiểm soát viên

Bà Trương Thùy Dương Kiểm soát viên chuyên trách

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Mỹ Giám đốc

Ông Trần Đăng Danh Phó Giám đốc

Ông Bùi Mạnh Toàn Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Phong Phó Giám đốc - Quyết định bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021 theo QĐ số 126/QĐ-TLTN ngày 28/04/2021

Ông Lê Phước Hoàng Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Hùng Thắng Chủ tịch

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Thay mặt Công ty

Chủ tịch



Nguyễn Hùng Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C0721360-SX/AISC-DN3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Thông tin so sánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 chỉ được trình bày cho mục đích so sánh, chưa được kiểm toán.

TP. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.648.563.286	68.844.523.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.081.721.730	59.288.467.362
1. Tiền	111		9.081.721.730	29.288.467.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	45.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.396.750.362	9.497.853.823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	778.065.261	507.662.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		392.978.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.225.707.101	8.990.191.618
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		27.512.000	27.512.000
1. Hàng tồn kho	141		27.512.000	27.512.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142.579.194	30.690.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	30.690.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		142.579.194	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.963.442.103.722	1.964.971.383.976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.960.185.770.722	1.961.715.050.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.960.175.023.331	1.961.704.303.585
- Nguyên giá	222		1.981.580.340.656	1.981.580.340.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.405.317.325)	(19.876.037.071)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	10.747.391	10.747.391
- Nguyên giá	228		28.513.000	28.513.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.765.609)	(17.765.609)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		3.256.333.000	3.256.333.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	3.256.333.000	3.256.333.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.025.090.667.008	2.033.815.907.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.526.766.853	40.809.294.411
I. Nợ ngắn hạn	310		10.526.766.853	40.809.294.411
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	2.300.325.140	14.043.437.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.116.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	169.562.630	241.123.807
4. Phải trả người lao động	314		-	6.218.778.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	40.526.615	4.778.660.387
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.160.221.378	1.880.935.087
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	208.400.000	8.615.992.445
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.646.615.090	5.030.367.272
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.014.563.900.155	1.993.006.612.750
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	1.993.633.067.342	1.993.006.612.750
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.978.596.027.324	1.978.596.027.324
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.799.652.391	9.252.109.661
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.696.342.576	5.158.475.765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.696.342.576	5.158.475.765
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		2.541.045.051	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		20.930.832.813	-
1. Nguồn kinh phí	431		20.930.832.813	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.025.090.667.008	2.033.815.907.161

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Lê Phước Hoàng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2021



PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Mạnh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.952.334.300	25.024.257.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	23.952.334.300	25.024.257.657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.813.533.726	5.247.488.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.138.800.574	19.776.768.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	591.811.322	469.912.946
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	49.256.189	148.580.481
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.256.189	148.580.481
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.833.428.100	16.286.429.845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.847.927.607	3.811.671.357
11. Thu nhập khác	31		8.846.154	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.846.154	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.856.773.761	3.811.671.357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	160.431.185	148.519.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.696.342.576	3.663.151.850

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Lê Phước Hoàng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2021



PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Mạnh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.052.777.594	25.332.420.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.706.311.802)	(18.070.779.848)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.849.455.508)	(21.566.558.085)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.5	(49.256.189)	(148.580.481)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.10	(166.236.521)	(325.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34.595.377.346	40.299.264.329
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.859.037.511)	(16.652.234.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.017.857.409	8.868.532.255
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.989.404	469.912.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.817.010.596)	469.912.946
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(8.407.592.445)	(8.407.592.453)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.407.592.445)	(8.407.592.453)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(45.206.745.632)	930.852.748
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.288.467.362	56.945.561.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	<u>14.081.721.730</u>	<u>57.876.414.476</u>

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Lê Phước Hoàng



Bùi Mạnh Toàn

Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty TNHH Một Thành Viên Khai Thác Thủy Lợi Tây Ninh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 2/10/2008 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tây Ninh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên (do Nhà nước làm chủ sở hữu).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ tưới tiêu phục vụ trồng trọt, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 226 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 229 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách 9 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp Thủy lợi Hòa Thành

Xí nghiệp Thủy lợi Trảng Bàng

Xí nghiệp Thủy lợi Thành phố Tây Ninh

Xí nghiệp Thủy lợi Gò Dầu

Xí nghiệp Thủy lợi Dương Minh Châu

Xí nghiệp Thủy lợi Châu Thành

Xí nghiệp Thủy lợi Tân Châu

Xí nghiệp Thủy lợi Tân Biên

Xí nghiệp Quản Lý các Trạm Bơm

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình do góp vốn

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn của ngân sách là các giá trị được phê duyệt quyết toán của các dự án đầu tư hoàn thành của UBND tỉnh giao tài sản và Vốn cho Công ty tiếp nhận quản lý (chủ yếu là Kênh mương và công trình trên kênh).

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn, kênh mương, máy bơm nước từ 8.000 m³/ giờ trở lên được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước tỉ lệ phần trăm tiền thù lợi phí đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo Quyết định số 56/2009/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 22 tháng 10 năm 2009.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Chủ sở hữu hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Đối với doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi: Do Ngân sách Nhà nước thanh toán đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ hoàn thành trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đi vay vốn, và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- + Công ty được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ tưới nước, tiêu nước trực tiếp phục vụ cho nông nghiệp.
- + Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành của công ty là 20%.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tây Ninh.. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2021	01/01/2021
Tiền	9.081.721.730	29.288.467.362
Tiền mặt	170.407.444	415.024.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.911.314.286	28.873.443.362
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (lãi suất : 3,3%/năm)	5.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	14.081.721.730	59.288.467.362

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng BIDV trên 3 tháng (*)	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-

(*) : Chi tiết các khoản tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam như sau:

Số hợp đồng tiền gửi	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số tiền
HĐ số: 69/HĐTĐ ngày 10/03/2021	6 tháng	10/9/2021	3,7%/năm	20.000.000.000
HĐ số: 116/HĐTĐ ngày 29/04/2021	4 tháng	29/8/2021	3,3%/năm	5.000.000.000
HĐ số: 117/HĐTĐ ngày 29/04/2021	6 tháng	29/10/2021	3,7%/năm	20.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP đầu tư SG (VRG)	493.200.576	-	373.248.000	-
- Công ty khai thác thủy lợi Bình Dương	100.272.409	-	100.272.409	-
- Khách hàng khác	184.592.276	-	34.141.796	-
Cộng	778.065.261	-	507.662.205	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác ngắn hạn	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Vốn AFD	-	-	5.362.910.453	-
- Phải thu thuế TNCN	10.734.908	-	769.970	-
- Phải thu ngân sách	-	-	3.408.361.187	-
- Lãi dự thu	408.821.918	-	85.808.219	-
- Bảo hiểm xã hội	2.744.075	-	241.789	-
- Tạm ứng	803.406.200	-	132.100.000	-
Cộng	1.225.707.101	-	8.990.191.618	-

5. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	3.256.333.000	-	3.256.333.000	-
Xây dựng cơ bản	3.256.333.000	-	3.256.333.000	-
- G/cổ kênh TN25-9-6 từ K0-K0+448	440.744.000	-	440.744.000	-
- G/cổ Kênh TN25-4 đoạn HL CQĐ từ K1+223-K1+600	441.335.000	-	441.335.000	-
- G/cổ kênh N3-23 đoạn từ K0-K0+300	407.245.000	-	407.245.000	-
- G/cổ kênh N3-21 đoạn từ k0-k0+450	418.015.000	-	418.015.000	-
- G/cổ kênh N16-12 đoạn từ HL CQĐ K0-125+K0+420	464.928.000	-	464.928.000	-
- L/mới CĐT D120 trên kênh T3 tại K0+800	415.416.000	-	415.416.000	-
Kênh TN0-8 đoạn từ HL CQĐ K4+30-K4+420	399.368.000	-	399.368.000	-
- Công trình khác	269.282.000	-	269.282.000	-
Cộng	3.256.333.000	-	3.256.333.000	-

6. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 26.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	28.513.000	28.513.000
Số dư cuối kỳ	28.513.000	28.513.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.765.609	17.765.609
Số dư cuối kỳ	17.765.609	17.765.609
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	10.747.391	10.747.391
Số dư cuối kỳ	10.747.391	10.747.391

Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

8. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	208.400.000	208.400.000	8.615.992.445	8.615.992.445
Vốn vay ODA cho dự án thủy lợi (*)	208.400.000	208.400.000	3.253.081.990	3.253.081.990
Vốn vay ODA cho dự án giao thông	-	-	5.362.910.455	5.362.910.455
Cộng	208.400.000	208.400.000	8.615.992.445	8.615.992.445

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
03-2007/TDNN	15/4/2021	3,2%/ năm	208.400.000	Ủy ban ND tỉnh Tây Ninh cam kết

(*) Khoản vay của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) do Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam làm đại diện để đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Hưng thuộc huyện Tân Biên, Tân Châu theo kế ước vay số 04/TDNN ngày 26/11/1999, phụ lục hợp đồng số 04-2002/TDNN ngày 26/3/2003 với thời hạn vay 22 năm, lãi suất 3,2%/ năm. Hàng năm Công ty trích 20% thủy lợi phí thu được trên hệ thống Tân Hưng để trả nợ gốc và lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.300.325.140	2.300.325.140	14.043.437.250	14.043.437.250
Nhà cung cấp trong nước	2.300.325.140	2.300.325.140	14.043.437.250	14.043.437.250
- Công ty TNHH Phi Hùng	528.932.000	528.932.000	2.508.753.000	2.508.753.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thủy Lợi Thanh Toan	166.998.000	166.998.000	1.156.701.000	1.156.701.000
- DNTN Xây dựng Thủy lợi Thuận Hòa	224.965.000	224.965.000	4.199.889.000	4.199.889.000
- Công ty TNHH Xây Dựng - Nông Nghiệp Phú Hưng	155.126.000	155.126.000	2.111.564.000	2.111.564.000
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng Đức Phát	171.736.000	171.736.000	1.113.376.000	1.113.376.000
- Công ty KTTL Dầu Tiếng - Phước Hòa	767.000.476	767.000.476	1.200.009.604	1.200.009.604
- Cty CP Tư vấn XD NN & PTNT Tây Ninh	101.141.000	101.141.000	499.944.982	499.944.982
- Nhà cung cấp khác	184.426.664	184.426.664	1.253.199.664	1.253.199.664
Cộng	2.300.325.140	2.300.325.140	14.043.437.250	14.043.437.250

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
Thuế GTGT đầu ra	73.152.323	369.730.350	442.882.673	-
Thuế TNDN	162.395.894	160.431.185	166.236.521	156.590.558
Thuế thu nhập cá nhân	400.590	170.813.417	165.216.935	5.997.072
Thuế tài nguyên	5.175.000	31.950.000	30.150.000	6.975.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	911.275.146	911.275.146	-
Các loại thuế, phí khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	241.123.807	1.656.200.098	1.727.761.275	169.562.630
b. Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	-	-	142.579.194	142.579.194
Cộng	-	-	142.579.194	142.579.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2021	01/01/2021
11. Chi phí phải trả		
Trích % kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	40.526.615	4.778.660.387
Cộng	40.526.615	4.778.660.387
12. Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7.404.582	7.260.522
Bảo hiểm xã hội	8.620.539	-
Bảo hành công trình	566.585.450	1.228.056.450
Ngân sách tỉnh Tây Ninh	552.833.130	552.833.130
Phải trả khác	24.777.677	92.784.985
Cộng	1.160.221.378	1.880.935.087
13. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 27.		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	
Vốn nhà nước	100%	
Cộng	100%	
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2021	01/01/2021
Vốn góp đầu kỳ	1.978.596.027.324	1.978.596.027.324
Vốn góp tăng trong kỳ	-	17.209.428.722
Vốn góp cuối kỳ	1.978.596.027.324	1.978.596.027.324
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10.799.652.391	9.252.109.661
Cộng	10.799.652.391	9.252.109.661

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động nông nghiệp	20.138.806.000	21.889.972.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.813.528.300	3.134.285.657
Cộng	23.952.334.300	25.024.257.657
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động nông nghiệp	20.138.806.000	21.889.972.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.813.528.300	3.134.285.657
Cộng	23.952.334.300	25.024.257.657
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	5.813.533.726	5.247.488.920
Cộng	5.813.533.726	5.247.488.920
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	591.811.322	469.912.946
Cộng	591.811.322	469.912.946
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay AFD	49.256.189	148.580.481
Cộng	49.256.189	148.580.481
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	12.577.622.443	12.612.239.241
Chi phí vật liệu, bao bì	96.443.045	117.999.954
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.326.721	114.606.881
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.529.280.254	1.564.194.936
Thuế, phí, lệ phí	955.225.146	382.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.179.041	368.831.763
Chi phí bằng tiền khác	1.344.351.450	1.126.357.070
Cộng	16.833.428.100	16.286.429.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.459.766	232.606.835
Chi phí nhân công	13.455.794.643	13.487.074.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.529.280.254	1.564.194.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.085.304.528	4.064.579.551
Chi phí khác bằng tiền	3.347.122.635	2.185.462.922
Cộng	22.646.961.826	21.533.918.765
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.856.773.761	3.811.671.357
Lợi nhuận hoạt động không chịu thuế	1.103.874.025	3.069.073.823
Lợi nhuận hoạt động chịu thuế	752.899.736	742.597.534
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	49.256.189	-
Các khoản điều chỉnh tăng	49.256.189	-
c. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.906.029.950	3.811.671.357
Thu nhập hoạt động không chịu thuế	1.103.874.025	3.069.073.823
Thu nhập hoạt động chịu thuế	802.155.925	742.597.534
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	160.431.185	148.519.507
Hoạt động chịu thuế	160.431.185	148.519.507
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	160.431.185	148.519.507

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Số tiền đã thực thu vay trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(8.407.592.445)	(8.407.592.453)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong kỳ như sau:

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương và thù lao	723.200.000	587.040.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác thủy lợi và trong cùng một khu vực địa lý tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, Công ty không cần trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Lê Phước Hoàng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2021



Giám đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC**Bùi Mạnh Toàn**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	25.711.485.863	19.288.441.843	1.586.038.400	1.934.994.374.550	1.981.580.340.656
Số dư cuối kỳ	25.711.485.863	19.288.441.843	1.586.038.400	1.934.994.374.550	1.981.580.340.656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.096.005.737	5.544.457.903	1.495.905.000	1.739.668.431	19.876.037.071
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	812.914.170	595.419.516	78.000.000	42.946.568	1.529.280.254
Số dư cuối kỳ	11.908.919.907	6.139.877.419	1.573.905.000	1.782.614.999	21.405.317.325
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	14.615.480.126	13.743.983.940	90.133.400	1.933.254.706.119	1.961.704.303.585
Số dư cuối kỳ	13.802.565.956	13.148.564.424	12.133.400	1.933.211.759.551	1.960.175.023.331

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.716.646.443 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.961.386.598.602	11.366.117.661	-	5.073.677.016	1.977.826.393.279
Tăng vốn từ nguồn sự nghiệp	9.006.056.726	-	-	-	9.006.056.726
Tăng vốn từ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	6.089.363.996	-	(6.089.363.996)	-	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	5.158.475.765	5.158.475.765
Tăng khác	-	-	6.089.363.996	-	6.089.363.996
Tăng vốn từ Quỹ ĐTPT 2019	2.114.008.000	(2.114.008.000)	-	-	-
Trích lập Quỹ KT, PL 2019	-	-	-	(5.073.677.016)	(5.073.677.016)
Số dư cuối năm trước	1.978.596.027.324	9.252.109.661	-	5.158.475.765	1.993.006.612.750
Số dư tại 01/01/2021	1.978.596.027.324	9.252.109.661	-	5.158.475.765	1.993.006.612.750
Tăng vốn từ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	2.541.045.051	-	2.541.045.051
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	1.696.342.576	1.696.342.576
Nộp lợi nhuận về ngân sách Nhà Nước	-	-	-	(445.532.883)	(445.532.883)
Trích lập Quỹ ĐTPT 2020	-	1.547.542.730	-	(1.547.542.730)	-
Trích lập Quỹ KT, PL 2020	-	-	-	(3.165.400.152)	(3.165.400.152)
Số dư tại 30/06/2021	1.978.596.027.324	10.799.652.391	2.541.045.051	1.696.342.576	1.993.633.067.342

(*): Theo Quyết định 1748/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của UBND về việc phê duyệt vốn điều lệ tại công ty là 2.000.000.000.000 đồng và Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 về ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Tây Ninh, Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư xây dựng cơ bản tăng Vốn chủ sở hữu, lũy kế đến ngày 30/06/2021 là: 10.799.652.391 đồng, việc sử dụng Quỹ này thực hiện sửa chữa, nâng cấp đầu tư các công trình dự án để tăng tài sản cố định đồng thời sẽ kết chuyển tương ứng vốn chủ sở hữu trong những năm tiếp theo.